**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

*SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Independence – Freedom – Happiness*

**mail.indovinabank.com.vn.gif**

**HỢP ĐỒNG KHUNG MUA NGOẠI TỆ THEO GIAO DỊCH RÚT TIỀN MẶT VND HOẶC CHUYỂN KHOẢN VND TỪ TÀI KHOẢN NGOẠI TỆ CỦA KHÁCH HÀNG**

*MASTER AGREEMENT FOR BUYING FOREIGN EXCHANGE BASE ON TRANSACTIONS OF CASH WITHDRAWALS IN VND OR VND TRANSFERS FROM THE CUSTOMER'S FOREIGN CURRENCY ACCOUNT*

***Áp dụng cho khách hàng cá nhân*/ *For individual customers***

Số/*No.*: ......./......./

Hôm nay, ngày ....... tháng ....... năm ......., tại .......,

*Date:*

**BÊN A:** **NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA - CHI NHÁNH … (IVB)**

**Party A: INDOVINA BANK LTD., … BRANCH (IVB)**

Địa chỉ / *Address*:

Điện thoại / *Phone No.*: Fax */ Fax No.*:

GPKD số / *Business Registration Number* :

Đại diện bởi Ông/Bà / *Representative*: Chức vụ/ *Title*:

Căn cứ Giấy ủy quyền số / *Based on authorization letter No.*

**BÊN B:**

Địa chỉ / *Address*:

Điện thoại / *Phone No.*: Fax/ *Fax No.*:

CCCD/CMND/Hộ chiếu số: Ngày cấp: Nơi cấp:

*I.D No./ PP No. Issued date Issued place*

Hai bên đồng ý ký kết Hợp đồng khung này về giao dịch mua ngoại tệ liên quan đến mua ngoại tệ theo giao dịch rút tiền mặt VND hoặc chuyển khoản VND từ tài khoản ngoại tệ của **Bên B**, phát sinh kể từ ngày Hợp đồng khung này có hiệu lực với những điều kiện và điều khoản sau:

*The two parties agree to sign this Master agreement concerning foreign exchange transactions related to cash withdrawals in VND or VND transfers from Party B’s foreign currency account, that occur from the effective date of this Master agreement with following terms and conditions:*

# Phạm vi áp dụng / *Scope of application:*

Hợp đồng khung này chỉ áp dụng cho trường hợp **Bên A** mua ngoại tệ theo giao dịch rút tiền mặt VND hoặc chuyển khoản VND từ tài khoản ngoại tệ của **Bên B** mở tại **Bên A**.

*This Master agreement only applies to cases Party A buys foreign currency base on cash withdrawals in VND or* *VND transfers from Party B's foreign currency account opend at Party A.*

# Nội dung giao dịch / *Details of the transaction:*

**Bên A** đồng ý **mua** và **Bên B** đồng ý **bán** ngoại tệ với nội dung như sau:

*Party A agrees to* ***buy*** *and Party B agrees to* ***sell*** *the foreign currency with following details:*

1. Nguồn ngoại tệ: từ tài khoản thanh toán ngoại tệ của **Bên B** mở tại **Bên A**.

*Source of foreign currency: from foreign currency account of Party B opened at Party A.*

1. Đồng tiền giao dịch: theo đồng tiền trên phiếu rút tiền/séc hoặc lệnh chuyển khoản của **Bên B** gửi cho **Bên A** và đồng tiền đó có niêm yết công khai tại **Bên A** vào ngày giao dịch.

*Transaction currency: being the currency on the withdraw slip/cheque, transfer application that Party A receives, and that currency is publicy listed by Party A on the transaction date.*

1. Ngày giao dịch: là ngày **Bên A** nhận được phiếu rút tiền/séc hoặc lệnh chuyển khoản hợp lệ và đầy đủ thông tin mà **Bên B** gửi cho **Bên A.**

*Transaction date: being the day Party A receives the valid and complete withdrawal slip/check or transfer order sent by Party B.*

1. Số lượng ngoại tệ: theo số tiền ngoại tệ hoặc VND tương đương được thể hiện trên phiếu rút tiền/séc, lệnh chuyển khoản.

*Amount: as per actual amount in foreign currency or VND equivalent stated on the withdraw slip/cheque, transfer application.*

1. Tỷ giá (Ngoại tệ/VNĐ): là tỷ giá mua chuyển khoản do hai bên thỏa thuận, được thể hiện trên phiếu rút tiền/séc, lệnh chuyển khoản.

*Exchange rate (Foreign currency/VND): being the buying exchange rate agreed upon by both parties, as indicated on the withdraw slip/cheque, transfer application.*

1. Ngày thanh toán: là ngày **Bên A** thực hiện chi trả theo yêu cầu của **Bên B**.

*Settlement date: being the date on which Party A processes the payment according to Party B's request.*

1. Thời gian giao dịch: giao ngay

*Term: Spot*

# Chỉ dẫn thanh toán / *Payment instruction:*

Vào ngày thanh toán/ *On settlement date:*

**Bên A** chuyển đổi ngoại tệ thành VND và chi trả bằng tiền mặt cho **Bên B** hoặc cho người nhận tiền thể hiện trên phiếu rút tiền/séc.

*Party A converts the foreign currency amount into VND and pays VND to Party B or the receiver showed on Party B’s withdraw slip/cheque.*

**Bên A** chuyển đổi ngoại tệ thành VND và chuyển khoản cho người thụ hưởng thể hiện trên lệnh chuyển khoản của **Bên B**.

*Party A converts the foreign currency amount into VND and transfers to beneficiary showed on Party B’s transfer application.*

Đồng thời, **Bên A** phải thông báo cho **Bên B** (bằng email, tin nhắn…) thông tin về giao dịch đã thực hiện.

*At the same time, Party A must inform Party B (via email, message, etc…) of the executed transaction details.*

# Phí / *Charges:*

**Bên A** thực hiện thu các loại phí giao dịch từ **Bên B** theo biểu phí hiện hành của IVB áp dụng trong từng thời kỳ phù hợp với quy định của pháp luật.

*Party A shall collect the service charge from Party B as per prevailing charge tariff of IVB at each period, in compliance with legal regulations.*

# Xử lý tranh chấp / *Dispute resolution*:

1. Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản của Hợp đồng khung này. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh tranh chấp, hai bên sẽ cùng nhau thương lượng trên tinh thần hợp tác, hòa giải.

*Both parties undertake to strictly abide by the terms of this Master agreement. During implementation, all disputes arising shall be negotiated between the two parties in the spirit of cooperation and reconciliation.*

1. Trường hợp hai bên không tự giải quyết được thì vụ việc sẽ do Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

*In case the two parties cannot resolve the matter themselves, it shall be resolved by the competent court according to the provisions of the law.*

## **Điều 6: Điều khoản chung / *General provision:***

1. Hợp đồng khung này có hiệu lực kể từ ngày ký kết cho đến khi có Thỏa thuận sửa đổi hoặc Thỏa thuận hủy Hợp đồng khung.

*This Master agreement shall be effective from the date of signing until there is an amendment or cancellation of the Master agreement.*

1. Hợp đồng khung này và phiếu rút tiền/séc hoặc lệnh chuyển khoản của **Bên B** được **Bên A** chấp nhận thực hiện sẽ là các phần không tách rời nhau và tạo thành toàn bộ nội dung thỏa thuận giao dịch ngoại tệ giữa hai bên.

*This Master agreement and withdraw slip/cheque, transfer application order from Party B, once accepted and executed by Party A, will be inseparable and together constitute the entire content of the foreign exchange transaction agreement between two parties.*

1. Mọi điều chỉnh, bổ sung Hợp đồng khung này chỉ có hiệu lực khi được lập thành văn bản với chữ ký xác nhận của hai bên và là bộ phận không tách rời của Hợp đồng khung này.

*Any adjustments or additions to this Master agreement shall only be effective if they are made in writing with the signatures of both parties and they shall be integral parts of this Master agreement.*

1. Hợp đồng khung này được lập thành 02 (hai) bản gốc có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 (một) bản gốc để thực hiện.

*This Master agreement shall be made into 02 (two) originals with the same value, each party keeps 01 (one) for execution.*

**BÊN A /** *PARTY A* **BÊN B /** *PARTY B*

*(Ký tên và đóng dấu) (Ký và ghi rõ họ tên)*

*(Signature and stamp) (Signature and full name)*